

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

DETERMINANTS TO STUDENT'S ENTREPRENEURIAL INTENTIONS OF FACULTY OF BUSINESS ADMINISTRATION AT UNIVERSITY OF ECONOMICS AND LAW

Nguyễn Hải Quang¹, Cao Nguyễn Trung Cường²

Tóm tắt – Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp (KSDN) của sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Kinh tế - Luật. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 361 sinh viên (năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư) thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Thực hiện một nghiên cứu khám phá chúng tôi tìm thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên bao gồm: (1) nhận thức kiểm soát hành vi, (2) động cơ chọn làm công cho một tổ chức, (3) môi trường cho khởi nghiệp, (4) động cơ tự làm chủ, (5) quy chuẩn chủ quan và (6) sự hỗ trợ của môi trường học thuật. Trong đó, yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi có tác động mạnh nhất đến ý định khởi sự doanh nghiệp.

Từ khóa: ý định khởi sự doanh nghiệp, sinh viên, quản trị kinh doanh.

Abstract – The objective of this paper is to determine factors affecting on entrepreneurial intentions of business administration students of Faculty of Business Administration at University of Economics and Law. The research data were collected from 361 students through convenience-sampling method. By conducting an exploratory study, we found that there are six factors influencing students' entrepreneurial intentions including: (1) Perceived Behavioral Control, (2) Organizational employment motivation, (3) Environment for Entrepreneurship, (4) Self-

employment motivation, (5) Subjective norm and (6) Academic Support. In which, Perceived Behavioral Control has the most powerful effect on entrepreneurial intentions of business administration students.

Keywords: entrepreneurial intentions, students, business administration.

I. GIỚI THIỆU

Khởi sự doanh nghiệp (KSDN) luôn có mối quan hệ rất chặt chẽ với phát triển kinh tế của một quốc gia. Bởi vì doanh nghiệp là một trong những thành phần kinh tế chủ lực đóng góp to lớn vào tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo và tạo ra công ăn việc làm. Một nền kinh tế phát triển được là nhờ sự phát triển về cả số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp.

Chính vì lẽ đó, chính phủ các nước phát triển cũng như đang phát triển đều dành nhiều chính sách hỗ trợ và nỗ lực để thúc đẩy việc khởi sự doanh nghiệp, đặc biệt trong giới sinh viên khuyến khích họ không đi làm thuê mà hãy tự tạo việc làm, gia tăng số lượng doanh nghiệp cho phát triển kinh tế. Lý do có sự quan tâm đặc biệt đến thúc đẩy tinh thần doanh nhân trong giới sinh viên bởi vì lực lượng sinh viên là nguồn lực quan trọng cho khởi nghiệp [1]. Vì vậy, xã hội cần phải quan tâm và tận dụng hiệu quả nguồn lực phong phú này. Đồng thời, các nhà nghiên cứu hy vọng rằng những doanh nhân được đào tạo tốt sẽ tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và mạnh hơn doanh nghiệp của những người có trình độ thấp.

Tuy nhiên, mặc dù KSDN và vai trò doanh nhân luôn được đề cao, song Việt Nam hiện đang

¹Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh

²Quản trị kinh doanh, Trường ĐH Kinh tế - Luật - ĐHQG. TP. Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 14/11/16, Ngày nhận kết quả bình duyệt: 06/03/17, Ngày chấp nhận đăng: 12/03/17

là nước có tỷ lệ KSDN rất thấp so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ người trưởng thành ở Việt Nam có ý định KSDN trong vòng 3 năm tới cũng ở mức rất thấp (18%), thấp hơn mức trung bình là 40% so với các nước phát triển [2]. Phần lớn người KSDN ở Việt Nam có trình độ học vấn thấp, còn đối với những người có cơ hội khởi sự kinh doanh với trình độ cao hơn lại hướng đến việc đi làm thuê [3].

Ngoài ra, các nghiên cứu về khởi nghiệp trong nước không nhiều, đặc biệt là rất ít nghiên cứu về khởi nghiệp của sinh viên, nên việc thu thập thông tin và đưa ra các giải pháp nhằm hỗ trợ sinh viên KSDN còn nhiều hạn chế.

Tại trường Đại học Kinh tế - Luật, đặc biệt là Khoa Quản trị Kinh doanh, để thúc đẩy việc khởi sự doanh nghiệp trong sinh viên, nhà trường và sinh viên đã phối hợp thành lập câu lạc bộ GPA, mở các cuộc thi và các buổi trao đổi về khởi sự doanh nghiệp. Việc đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và “tư duy làm chủ” trong sinh viên nói riêng và các tầng lớp dân cư nói chung trở nên cấp bách hơn bao giờ hết nhằm giảm bớt áp lực về vấn đề việc làm cho xã hội. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là điều gì ảnh hưởng đến ý định KSDN?

Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm cung cấp phần nào thông tin cho những mục đích nói trên, đặc biệt là sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Theo McStay [4], các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp thường dựa trên các học thuyết sau: lý thuyết hành vi kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) của Ajzen (1991), mô hình sự kiện khởi nghiệp (Shapero’s Entrepreneurial Event) của Shapero và Sokol (1982), lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory) của Bandura (1986). Trong đó, mô hình lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (1991) là một trong những mô hình được sử dụng phổ biến nhất để giải thích ý định KSDN của một cá nhân. Lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (1991) cho rằng ý định thực hiện một hành vi chịu tác động của 3 yếu tố: thái độ của cá nhân, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Bên cạnh đó, trong mô hình Social Cognitive Theory

của Bandura (1986), các yếu tố ngữ cảnh cũng có ảnh hưởng đáng kể, sự tương tác giữa con người và môi trường tạo ra niềm tin và năng lực nhận thức của một người, những thứ được phát triển và ảnh hưởng bởi môi trường vật chất và xã hội. Các yếu tố ngữ cảnh sau này được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp như: nghiên cứu “Các yếu tố gia đình, đặc điểm cá nhân và sự tự hiệu quả là yếu tố quyết định của ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên cao đẳng nghề tại bang Oyo, Nigeria” của Akanbi (2013), nghiên cứu “Ảnh hưởng của một số yếu tố cá nhân đến ý định khởi sự doanh nghiệp” của Olakitan (2014)...

Ngoài ra, nghiên cứu của Amos và Alex [5] có xem xét một số yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành kinh tế, kết quả khảo sát chỉ ra rằng: giới tính, có cha mẹ làm kinh doanh, quy chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, thái độ của cá nhân, điều kiện môi trường thuận lợi và sự hỗ trợ của môi trường học thuật là những yếu tố quyết định ý định KSDN. Còn theo nghiên cứu của Phan Anh Tú và cộng sự [6] khảo sát sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ, các tác giả cũng tìm thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên bao gồm: (1) thái độ và tự hiệu quả, (2) giáo dục và thời cơ khởi nghiệp, (3) nguồn vốn, (4) quy chuẩn chủ quan và (5) nhận thức kiểm soát hành vi.

Sau khi tiến hành lược khảo tài liệu trong và ngoài nước, dựa theo mô hình nghiên cứu được phát triển bởi Amos và Alex [5], nghiên cứu này đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật như Hình 1.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, yếu tố giới tính và yếu tố năm học (sinh viên năm 1, 2, 3, 4) chỉ được xem xét đưa vào nhằm phục vụ cho mục đích thống kê, đồng thời là nhân tố chỉ thị của ý định khởi sự doanh nghiệp, điều tiết mối quan hệ giữa các biến và ý định khởi sự doanh nghiệp. Đây cũng là điểm mới và khác biệt so với một số nghiên cứu trước đây, thường chỉ tập trung vào đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm 3 và năm 4 (năm cuối). Lý do của sự chọn lựa này là vì cơ hội khởi nghiệp là như nhau cho

bất kỳ sinh viên nào (ví dụ như bán cà phê “take away”, bán hoa...).

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu là chọn mẫu thuận tiện, phi xác suất vì những khó khăn trong quá trình tiếp cận các đối tượng nghiên cứu, cũng như phù hợp với mục đích và điều kiện của người làm nghiên cứu. Đây là cách chọn mẫu không theo quy luật ngẫu nhiên, người nghiên cứu có thể thực hiện theo sự thuận tiện, chọn những phần tử mà có thể tiếp cận được. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật. Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự [7], để có thể phân tích nhân tố khám phá (EFA), chúng ta cần kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần số lượng biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất, Tabachnick và Fidell [8] cho rằng kích thước mẫu cần phải đảm bảo theo công thức $n \geq 8m + 50$, trong đó, n là cỡ mẫu, m là số biến độc lập của mô hình. Vì vậy, mô hình đang nghiên cứu có 4 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với 52 biến quan sát nên số lượng mẫu hợp lệ tối thiểu cần phải thu thập là 260 mẫu. Để đảm bảo số lượng mẫu theo yêu cầu, tác giả đã phát phiếu khảo sát trực tiếp và gửi mail đến sinh viên các khóa 2012, 2013, 2014, 2015 kèm đường link bảng khảo sát online, kết quả thu về được 445 mẫu hồi đáp, trong đó có 361 mẫu có ý định khởi sự doanh nghiệp, chiếm 81.7% tổng số mẫu hợp lệ, được lọc ra từ câu hỏi gạn lọc: “Anh/Chị có phải là sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” và “Anh/Chị có ý định khởi sự doanh nghiệp kinh doanh trong một lĩnh vực bất kỳ ở hiện tại hoặc tương lai”, đạt yêu cầu so với mức tối thiểu 260 mẫu. Như vậy, số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu.

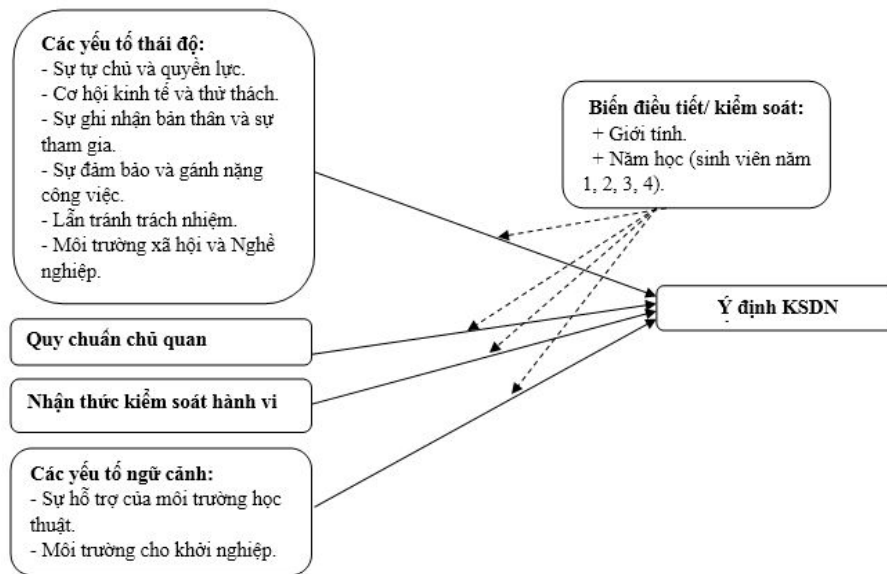
B. Phương pháp phân tích

Trong bài này, chúng tôi sử dụng hai phương pháp nghiên cứu: định tính và định lượng, và trải qua hai giai đoạn nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức, được mô tả tóm tắt như sau:

Bài nghiên cứu này áp dụng mô hình nghiên cứu được phát triển bởi Amos và Alex [5], bộ tiêu chí gồm 52 câu hỏi được thừa kế, tổng hợp và hiệu chỉnh từ nhiều tác giả. Thang đo 5 mức độ được sử dụng trong nghiên cứu này, tương ứng với mức “hoàn toàn không đồng ý” = 1 và “hoàn toàn đồng ý” = 5. Ngoài ra, tác giả còn bổ sung thêm hai câu hỏi về thông tin cá nhân phục vụ mục đích thống kê là “giới tính” và “hiện đang là sinh viên năm...”. Mặc dù thang đo các biến đã được kiểm định bằng các nghiên cứu trước của Amos và Alex [5], tuy nhiên, do mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình ở nước ngoài và cũng là nghiên cứu mới ở một quốc gia có bối cảnh kinh tế, ngôn ngữ và thể chế khác với các nước khác nên cần phải hiệu chỉnh và bổ sung cho phù hợp với các điều kiện nghiên cứu ở Việt Nam, cụ thể hơn là phù hợp với phạm vi nghiên cứu của đề tài. Ngoài ra, việc chuyển tải các khái niệm này sang ngôn ngữ tiếng Việt cũng cần được đối chứng thực tế để đảm bảo độ tin cậy và giá trị. Do đó, phương pháp nghiên cứu sơ bộ định tính được sử dụng, thông qua kỹ thuật thảo luận sâu dựa trên các nội dung đã chuẩn bị trước.

Qua quá trình thảo luận sâu với 10 chuyên gia, nhà quản lý và sinh viên, mô hình vẫn không thay đổi so với mô hình gốc, tuy nhiên, thang đo đã được hiệu chỉnh, rút gọn còn 50 phát biểu. Nội dung chi tiết được trình bày trong Bảng 2 của bài nghiên cứu này. Từ kết quả nghiên cứu sơ bộ định tính là bảng câu hỏi khảo sát, tiến hành gửi bảng khảo sát cho khoảng 30 sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật theo phương pháp thuận tiện để kiểm tra về từ ngữ, ý nghĩa, chiều dài, hình thức trình bày và các hướng trả lời chưa lường trước được. Sau đó, bảng câu hỏi được điều chỉnh lần cuối cùng để sẵn sàng cho giai đoạn nghiên cứu chính thức. Sau khi khảo sát sơ bộ định lượng, không có hiệu chỉnh hay bổ sung nào thêm. Vì vậy, bảng câu hỏi cho khảo sát thử tiếp tục được sử dụng cho giai đoạn khảo sát định lượng chính thức.

Nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật, quá trình phân tích được thực hiện theo các bước sau: bước 1: kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng cách sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Phương pháp nghiên cứu

Bước	Giai đoạn nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kỹ thuật
1	Sơ bộ	Định tính	Thảo luận sâu với 10 chuyên gia, nhà quản lý và sinh viên.
		Định lượng	Khảo sát thử qua bảng câu hỏi được hoàn thành sau nghiên cứu định tính khoảng 30 sinh viên.
2	Chính thức	Định lượng	Khảo sát chính thức qua bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Xử lý, phân tích dữ liệu bằng SPSS.

Bảng 2. Phương pháp nghiên cứu

Bước	Giai đoạn nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kỹ thuật
1	Sơ bộ	Định tính	Thảo luận sâu với 10 chuyên gia, nhà quản lý và sinh viên.
		Định lượng	Khảo sát thử qua bảng câu hỏi được hoàn thành sau nghiên cứu định tính khoảng 30 sinh viên.
2	Chính thức	Định lượng	Khảo sát chính thức qua bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Xử lý, phân tích dữ liệu bằng SPSS.

Alpha, để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả trước khi phân tích nhân tố EFA; bước 2: phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để kiểm định giá trị của thang đo, rút gọn biến trong tập dữ liệu, nhóm các biến có mối tương quan chặt chẽ với nhau thành các nhân tố đại diện. Phân tích nhân tố khám phá đòi hỏi phải thỏa mãn một số điều kiện, trong đó, hệ số KMO là chỉ tiêu dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích

nhân tố phải đạt giữa 0,5 và 1,0 thì phân tích nhân tố mới thích hợp, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05); các biến có hệ số truyền tải nhỏ hơn 0,4 sẽ bị loại, khác biệt hệ số tải nhân tố Factor Loading của một biến quan sát giữa các nhân tố phải $\geq 0,3$; đồng thời, tổng phương sai trích phải đạt hơn 50% [9]; bước 3: phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi sự doanh nghiệp; đồng thời, kiểm định

để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên nam và nữ, các nhóm sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba và năm tư đối với ý định KSDN và các yếu tố tác động đến ý định KSDN.

IV. KẾT QUẢ THẢO LUẬN

A. Thông tin mẫu nghiên cứu

1) *Đặc điểm mẫu khảo sát*: Phân loại người tham gia trả lời bảng câu hỏi theo nhóm sinh viên có ý định KSDN và không có ý định KSDN, giới tính, theo năm học (năm 1, năm 2, năm 3, năm 4), thông tin thống kê được như sau: tổng số mẫu khảo sát được là 445 mẫu thông qua hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp và khảo sát online, trong đó:

- Có 3 mẫu không hợp lệ - không phải là đối tượng khảo sát (không phải sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh – Trường Đại học Kinh tế - Luật).

- Có 442 mẫu hợp lệ (là sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật), với:

+ 81 mẫu khảo sát (sinh viên) không có ý định KSDN trong một lĩnh vực bất kỳ ở hiện tại hoặc tương lai, chiếm 18,3% tổng số mẫu hợp lệ.

+ 361 mẫu khảo sát (sinh viên) có ý định KSDN trong một lĩnh vực bất kỳ ở hiện tại hoặc tương lai, chiếm 81,7% tổng số mẫu hợp lệ.

2) *Mô tả thống kê nhóm sinh viên có ý định khởi sự doanh nghiệp*: Tổng số sinh viên có ý định khởi sự doanh nghiệp trong nghiên cứu này là 361 sinh viên. Kết quả chi tiết như bảng bên dưới:

Bảng 3. Thống kê số lượng sinh viên có ý định KSDN

Nhóm	Sinh viên năm	Nam	Nữ	Tổng
1	1	22	67	89
2	2	23	62	85
3	3	31	57	88
4	4	31	68	99
Tổng		107	254	361

- Trong Bảng 3, tổng thể mẫu có số lượng nam là 107 bạn (chiếm 29,6%), số lượng nữ là 254 bạn (chiếm 70,4%). Điều này có thể giải thích là do đặc thù ngành học quản trị kinh doanh nói riêng cũng như các ngành học thuộc khối ngành kinh tế nói chung, số lượng sinh viên nữ theo học thường chiếm tỷ lệ lớn.

B. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Trước khi đưa vào phân tích nhân tố khám phá, dữ liệu nghiên cứu sẽ được đưa vào kiểm định thang đo bằng công cụ Cronbach's Alpha của phần mềm SPSS, nhằm kiểm tra độ tin cậy của thang đo.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo với 50 biến quan sát đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên, trong quá trình kiểm định cho từng yếu tố thì có 1 biến quan sát bị loại vì có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected item - total correlation) nhỏ hơn 0,3 (QCCQ05) [10], 3 biến quan sát bị loại do hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến làm cho độ tin cậy của thang đo tăng lên (SDBGN01, XHNN03, MTHT01). Kết quả kiểm định cuối cùng sau khi loại bỏ 4 biến quan sát này ra khỏi mô hình cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của từng yếu tố lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha ban đầu và hệ số tương quan biến-tổng của 46 biến quan sát còn lại trong mô hình đều lớn hơn 0,3. Do đó, các biến còn lại được đưa vào sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

C. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Qua 5 lần phân tích nhân tố khám phá với 42 biến quan sát của các biến độc lập, kết quả còn lại 38 biến quan sát, loại bỏ 4 biến quan sát CHKTTT01, MTKN05, CHKTTT03, CHKTTT04 do khác biệt hệ số tải nhân tố Factor Loading < 0,3.

Kết quả phân tích nhân tố lần 5 với 38 biến quan sát còn lại được đưa vào phân tích, rút trích lên 8 nhân tố và giải thích được 62,077% biến thiên của dữ liệu. Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett = 0,000 nhỏ hơn 0,05 nên các biến quan sát có tương quan xét trên phạm vi tổng thể. Hệ số KMO = 0,856 lớn hơn 0,5 nên dữ liệu phân tích nhân tố là phù hợp. Tất cả các biến có hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,4 nên đạt yêu cầu về giá trị hội tụ. Đồng thời, không có biến nào tải lên hai nhân tố có mức khác biệt nhỏ hơn 0,3 nên đạt yêu cầu về giá trị phân biệt.

Như vậy, kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy, thang đo các biến độc lập có ảnh hưởng đến ý định KSDN từ 4 nhóm yếu tố ban đầu sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA thì được nhóm lại thành 8 nhân tố với 38 biến quan sát.

Bảng 4. Bảng thống kê hệ số tin cậy các thành phần thang đo từ tính toán số liệu điều tra nghiên cứu

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Cron-bach's Alpha	Hệ số tương quan biến – tổng thấp nhất
1	Nhóm các yếu tố thái độ			
	Sự tự chủ và quyền lực	4	0,732	0,480
	Cơ hội kinh tế và thử thách	5	0,663	0,383
	Sự ghi nhận bản thân và sự tham gia	5	0,697	0,367
	Sự đảm bảo và gánh nặng công việc	3	0,822	0,668
	Lẩn tránh trách nhiệm	3	0,792	0,563
	Nghề nghiệp	2	0,744	0,596
2	Quy chuẩn chủ quan	4	0,894	0,687
3	Nhận thức kiểm soát hành vi	5	0,807	0,504
4	Các yếu tố ngữ cảnh			
	Sự hỗ trợ của môi trường học thuật	6	0,862	0,595
	Môi trường cho khởi nghiệp	5	0,772	0,435
5	Ý định khởi sự doanh nghiệp	4	0,828	0,596

Các nhân tố trích ra đều đạt độ tin cậy và giá trị. Chi tiết 8 nhân tố mới sau khi nhóm và đặt tên lại như sau:

D. Kết quả phân tích tương quan và hồi quy

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc được thực hiện. Kết quả kiểm định Pearson cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, kết quả này cũng được xác nhận thông qua tất cả hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có hệ số Sig. F nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ nên mô hình hồi quy là có ý nghĩa và phù hợp với tập dữ liệu thu được.

Do đó, các biến độc lập trong mô hình có mối quan hệ đối với biến phụ thuộc ý định KSDN. Hệ số Durbin – Watson của mô hình là 2,022 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan [11].

Trong mô hình này, đưa 8 biến độc lập vào mô hình và mô hình cũng có ý nghĩa thống kê (R^2 hiệu chỉnh = 37%, $F = 27,398$, Sig. $F < 0,05$). Căn cứ vào kết quả của bảng 3, hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,37 nhỏ hơn R^2 là 0,384 chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu ở mức 0,37, có nghĩa là có 37% sự biến thiên của ý định KSDN được giải thích bởi các biến có trong mô hình. Với giá trị này trong các nghiên cứu nhân tố khám phá mới, độ phù hợp của mô hình là chấp nhận được.

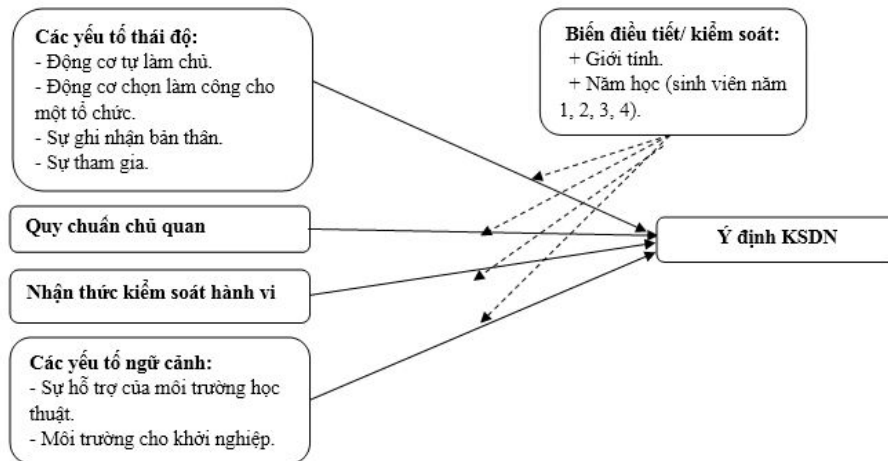
Dựa vào phương trình hồi quy từ mô hình ở trên, chúng tôi kết luận rằng có 6 biến có ý nghĩa thống kê, bao gồm TLC, CLC, MTHT, KSHV, QCCQ, MTKN. Trong đó, yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV) có ảnh hưởng mạnh nhất, kể đến là ý định KSDN của sinh viên, yếu tố động cơ chọn làm công cho một tổ chức có tác động âm đến ý định KSDN của sinh viên.

Về sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên nam và nữ đối với ý định KSDN và các yếu tố tác động đến ý định KSDN, thông qua kết quả kiểm định T-Test cho thấy nhận thức kiểm soát hành vi (Std. Error MeanNam = 0,06953 > Std. Error MeanNữ = 0,04394), môi trường cho khởi nghiệp (Std. Error MeanNam = 0,06730 > Std. Error MeanNữ = 0,04708) đến ý định KSDN giữa nhóm sinh viên nam và nhóm sinh viên nữ có ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên nam là cao hơn so với sinh viên nữ (Sig. < 0,05 ở độ tin cậy 95%). Nghiên cứu GEM [12] cũng chỉ ra rằng nam giới thường nhạy bén và có năng lực kinh doanh tốt hơn nữ giới. Ở hầu hết các nước tham gia nghiên cứu GEM 2013, tỷ lệ nam giới nhận thấy có cơ hội để bắt đầu kinh doanh và tự đánh giá có đủ năng lực kinh doanh đều cao hơn ở nữ giới. Ở Việt Nam, tỷ lệ này ở nam giới lần lượt là 39,4% và 56%, trong khi ở nữ giới chỉ đạt 34,3% và 44%. Do đó, sự lạc quan và tự tin thực hiện việc tự làm chủ của sinh viên nam sẽ cao hơn. Ngoài ra, ý định KSDN của nhóm sinh viên nam là cao hơn so với sinh viên nữ (Std. Error MeanNam = 0,06831 > Std. Error MeanNữ = 0,04656 và Sig. < 0,05 ở độ tin cậy 95%). Kết

Bảng 5. Kết quả phân tích EFA đối với thang đo các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố								Tên nhân tố mới	
	1	2	3	4	5	6	7	8		
STCQL02	0,686									Động cơ tự làm chủ
STCQL01	0,685									
STCQL04	0,684									
SGNTG01	0,656									
XHNN02	0,640									
CHKTTT02	0,623									
XHNN01	0,615									
CHKTTT05	0,609									
STCQL03	0,591									Động cơ chọn làm công cho một tổ chức
LTTN01		0,791								
SDBGN04		0,775								
LTTN03		0,762								
SDBGN03		0,744								
SDBGN02		0,730								
LTTN02		0,679								Sự hỗ trợ của môi trường học thuật
MTHT06			0,807							
MTHT05			0,797							
MTHT07			0,754							
MTHT04			0,735							
MTHT03			0,698							
MTHT02			0,697							Nhận thức kiểm soát hành vi
KSHV02				0,805						
KSHV03				0,773						
KSHV01				0,719						
KSHV04				0,709						
KSHV05				0,574						Quy chuẩn chủ quan
QCCQ03					0,845					
QCCQ02					0,840					
QCCQ04					0,835					
QCCQ01	0,318				0,718					Môi trường cho khởi nghiệp
MTKN02						0,779				
MTKN04						0,749				
MTKN03						0,739				
MTKN01						0,672				Sự ghi nhận bản thân
SGNTG02							0,853			
SGNTG03							0,819			Sự tham gia
SGNTG05								0,804		
SGNTG04								0,685		

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của nghiên cứu



Hình 2: Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

STT	Biến độc lập	Ký hiệu	Mô hình nghiên cứu			VIF
			Beta	Beta chuẩn hóa	Sig.	
1	Động cơ tự làm chủ	TLC	0,180	0,118*	0,019	1,428
2	Động cơ chọn làm công cho một tổ chức	CLC	-0,245	-0,275**	0,000	1,247
3	Sự hỗ trợ của môi trường học thuật	MTHT	0,095	0,093*	0,042	1,191
4	Nhận thức kiểm soát hành vi	KSHV	0,405	0,387**	0,000	1,308
5	Quy chuẩn chủ quan	QCCQ	0,103	0,112*	0,023	1,385
6	Môi trường cho khởi nghiệp	MTKN	0,192	0,187**	0,000	1,190
7	Sự ghi nhận bản thân	SGN	0,063	0,058 ^{ns}	0,214	1,224
8	Sự tham gia	STG	0,060	0,070 ^{ns}	0,152	1,348
R2			38,4%			
R2 hiệu chỉnh			37%			
F của mô hình			27,398			
Hệ số Sig. F			0,000			
Hệ số Durbin-Watson			2,022			

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của nghiên cứu

*: ý nghĩa thống kê 5%, **: ý nghĩa thống kê 1%, ns: không có ý nghĩa thống kê.

quả phù hợp với báo cáo chỉ số kinh doanh Việt Nam năm 2013 [12], ý định KSDN ở Việt Nam cao hơn ở nam giới so với nữ giới (25,3% so với 22,9%).

Bên cạnh đó, ảnh hưởng của các yếu tố quy chuẩn chủ quan, động cơ tự làm chủ, động cơ chọn làm công cho một tổ chức (được tách ra từ nhóm các yếu tố thái độ) và sự hỗ trợ của môi trường học thuật đến ý định KSDN cũng cho thấy không có sự khác biệt giữa nhóm sinh viên nam

và sinh viên nữ (Sig. > 0,05 ở độ tin cậy 95%). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Phan và cộng sự [6]. Do đó, ham muốn KSDN đều có ở cả sinh viên nam và nữ.

Về sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba và năm tư đối với ý định KSDN và các yếu tố tác động đến ý định KSDN, kết quả kiểm định Anova cho thấy có sự khác nhau giữa các nhóm sinh viên về yếu tố sự hỗ trợ của môi trường học thuật (MTHT), môi trường

cho khởi nghiệp (MTKN) và nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV) tác động đến ý định KSDN (với $\text{Sig.} < 0,05$ ở độ tin cậy 95%). Các biến động cơ tự làm chủ (TLC), động cơ chọn làm công cho một tổ chức (CLC), quy chuẩn chủ quan (QCCQ) và ý định khởi sự doanh nghiệp (KSDN) chưa nhận thấy sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên tác động đến ý định KSDN ($\text{Sig.} > 0,05$ ở độ tin cậy 95%).

V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định KSDN của sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật. Đồng thời, cũng phân tích và đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên nam và nữ, sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba và năm tư đối với vấn đề nghiên cứu.

Qua phân tích, có 6 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên xếp theo thứ tự giảm dần (không xét về dấu) lần lượt như sau: (1) nhận thức kiểm soát hành vi, (2) động cơ chọn làm công cho một tổ chức, (3) môi trường cho khởi nghiệp, (4) động cơ tự làm chủ, (5) quy chuẩn chủ quan và (6) sự hỗ trợ của môi trường học thuật. Các yếu tố này đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5%. Mô hình giải thích được 37% biến thiên của biến phụ thuộc.

Kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy có sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên nam và nữ đối với các biến ý định khởi sự doanh nghiệp (KSDN), môi trường cho khởi nghiệp (MTKN), nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV).

Còn khi so sánh sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định KSDN và ý định KSDN giữa các nhóm sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba và năm tư Khoa Quản trị Kinh doanh, chỉ có yếu tố môi trường cho khởi nghiệp (MTKN), sự hỗ trợ của môi trường học thuật (MTHT) và nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV) là có sự khác nhau giữa các nhóm sinh viên này.

Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả muốn đề xuất một số hàm ý cho nhà trường, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, các cơ quan quản lý vĩ mô trong việc thiết lập các giải pháp tăng cường ý định KSDN của sinh viên, làm tiền đề cho sự

thúc đẩy hành động KSDN của sinh viên khi ra trường sau này như sau:

Thứ nhất, cần nâng cao khả năng nhận thức kiểm soát của sinh viên, tạo ra động lực, kích thích sinh viên sáng tạo ý tưởng và hành động với tinh thần tự tin “tự thân lập nghiệp”. Việc này có thể thực hiện được thông qua: đào tạo và trang bị kiến thức kỹ năng kinh doanh tại trường; phổ biến rộng rãi các chương trình nhận thức về kinh doanh để các cá nhân có thể tự đánh giá năng lực hoặc điều kiện kinh doanh của mình; đồng thời, phát triển các khóa đào tạo các kỹ năng KSDN cho sinh viên, giúp sinh viên tự tin hơn để tham gia vào kinh doanh. Trường đại học nói chung, đơn vị đào tạo ngành quản trị kinh doanh nói riêng, cần thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm kinh doanh, tạo các sân chơi để phát triển ý tưởng KSDN; đào tạo ngành quản trị kinh doanh nên phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận, tương tác thực tiễn hoạt động kinh doanh, đồng thời bổ sung đào tạo thêm các học phần về KSDN vào khung chương trình đào tạo theo “hướng mở”.

Thứ hai, muốn nâng cao ý định KSDN của sinh viên, cần phải tích cực đổi mới các chương trình đào tạo, khuyến khích sinh viên tìm hiểu về công việc kinh doanh, khởi sự kinh doanh và nâng cao năng lực. Cần có hướng dẫn cho các sinh viên về kỹ năng khởi sự doanh nghiệp để các sinh viên có thể tự tạo việc làm bằng cách kết hợp sử dụng chuyên môn của mình khởi sự trong ngành, lĩnh vực mà mình có chuyên sâu.

Thứ ba, cần cải thiện các điều kiện kinh doanh, giảm thiểu các thủ tục hành chính phức tạp, minh bạch hóa các chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để người làm kinh doanh có thể tiếp cận các thông tin và sự trợ giúp, tăng cường sự hỗ trợ tài chính cho hoạt động khởi nghiệp thông qua các nhà tài trợ, các quỹ đầu tư cho khởi nghiệp, các vườn ươm doanh nghiệp để trợ giúp tích cực cho quá trình đào tạo và thúc đẩy ý định KSDN...

Thứ tư, tăng cường tuyên truyền các tấm gương doanh nhân tiêu biểu, thành đạt, các điển hình doanh nhân vượt khó, kiên định với mục tiêu kinh doanh và biết cách khắc phục những khó khăn trong kinh doanh, năng động đổi mới sáng tạo để duy trì công việc kinh doanh để sinh viên có khát khao làm giàu, có động lực hành động.

Thứ năm, nhà trường cần khuyến khích và tạo cơ hội để sinh viên được theo đuổi ý tưởng của riêng mình; trang bị cơ sở hạ tầng về mặt chức năng (phòng học, máy móc, trang thiết bị phục vụ tư vấn, thông tin, giảng dạy...) hỗ trợ tốt cho việc khởi nghiệp, thành lập các câu lạc bộ khởi nghiệp hỗ trợ sinh viên nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội được trao đổi, nhận thức và thực hành kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo, điều hành, quản lý nhóm.

Thứ sáu, đối với từng cá nhân sinh viên, để trở thành doanh nhân, cần phải tích cực học tập, trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn, đồng thời tích lũy nguồn vốn cũng như tham gia tìm kiếm những nguồn hỗ trợ để có thể khởi nghiệp trong tương lai gần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Wang, Wong P. Entrepreneurial interest of University students in Singapore. *Technovation*. 2004;24:163–172.
- [2] Global Entrepreneurship Research Association. *Global Entrepreneurship Monitor Report*; 2014.
- [3] Huỳnh Thanh Điền. *Khởi dậy tinh thần làm chủ của người Việt*; 2014. Truy cập từ: <http://www.doanhnhansaigon.vn/van-de/khoi-day-tinh-than-lam-chu-cua-nguoi-viet/1082114/> [Truy cập ngày: 26/06/2014].
- [4] Mc Stay D. *An investigation of undergraduate students self-employments intention and the impact of entrepreneurship education and previous entrepreneurial experience*. Doctoral dissertation, Bond University: Australia; 2008.
- [5] Amos, Alex. The Theory of Planned Behaviour, Contextual Elements, Demographic Factors and Entrepreneurial Intentions of Students in Kenya. *European Journal of Business and Management*. 2014;6(15):2014.
- [6] Phan Anh Tú, Giang Thị Cẩm Tiên. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ*. 2015;38.
- [7] Hair J F Jr, Anderson R E, Tatham R L, Black W C. *Multivariate Data Analysis*. 5th ed. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall; 1998.
- [8] Tabachnick B G, Fidell L S. *Multivariate Data Analysis*. 3rd ed. New Work: Harper Collins; 1996.
- [9] Nguyễn Đình Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. 3rd ed. Hà Nội: NXB Lao Động Xã Hội; 2012.
- [10] Nunnally J C, Bernstein I H. *Psychometric theory*. 3rd ed. New York: McGraw-Hill; 1994.
- [11] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1 - tập 2)*. Hà Nội: NXB Hồng Đức; 2008.
- [12] Global Entrepreneurship Research Association. *Global Entrepreneurship Monitor Report*; 2013.